

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 16 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 68/2025/HS-ST
Ngày: 14 – 8 – 2025.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 16 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Ánh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Phạm Tú Nhi.

2/ Ông Nguyễn Văn Hoàn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Sao Mai, Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 16/2025/TLST-HS ngày 08 tháng 7 năm 2025 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 61/2025/TLST-HS ngày 28 tháng 7 năm 2025 và Thông báo số 25/2025/TB-HS ngày 08/8/2025 về việc dời thời gian mở phiên tòa đối với các bị cáo:

1/ Nguyễn Văn T, sinh năm 1998 tại Thành phố Hải Phòng; Nơi thường trú: Thôn L, xã Q, huyện T, thành phố Hải Phòng (nay là: Thôn L, xã T, Thành phố Hải Phòng); Dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Không; Trình độ văn hóa: 12/12; Nghề nghiệp: Không; Giới tính: Nam; con bà Nguyễn Thị T1, không rõ cha; có vợ tên Lê Thị D; có 01 người con sinh năm 2003.

Tiền án: Ngày 27/10/2023, bị Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương xử phạt 09 tháng tù, về tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” theo Bản án số 288/2023/HSST ngày 27/10/2023, chấp hành xong án phạt tù ngày 30/12/2023, chưa được xóa án tích;

Tiền sự: Không;

Bị cáo đầu thú và bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 13/3/2025 cho đến nay, có mặt tại phiên tòa.

2/ Lê Văn T2, sinh năm 1992 tại tỉnh Thanh Hóa; Nơi thường trú: Thôn I, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa (nay là: Thôn I, xã T, tỉnh Thanh Hóa); tạm trú: 286C/3 khu phố B, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là: 286C/3 khu phố B, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh); Dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Không; Trình độ văn hóa: 06/12; Nghề nghiệp: Tự do; Giới tính: Nam; con ông Lê Văn T3 và bà Lê Thị L; bị cáo chưa có vợ, con;

Tiền án: Ngày 16/9/2022, bị Tòa án nhân dân thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương xử phạt 03 năm 06 tháng tù, về tội “Trộm cắp tài sản” theo Bản án số 200/2022/HS-ST chấp hành xong án phạt tù ngày 26/9/2024, chưa xóa án tích;

Tiền sự: Không;

Nhân thân:

- Ngày 22/8/2011, bị Tòa án nhân dân thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương xử phạt 04 năm 06 tháng tù về tội “Cướp tài sản” tại Bản án số 227/2011/HSST ngày 22/8/2011, chấp hành xong.

- Ngày 15/7/2016, bị Tòa án nhân dân Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xử phạt 09 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản” tại Bản án số 315/2011/HSST ngày 15/7/2016, chấp hành xong.

- Ngày 07/02/2018, bị Tòa án nhân dân Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc thời hạn 18 tháng theo Quyết định số 54/2018/QĐ-TA ngày 07/02/2018; được giảm thời hạn chấp hành 30 ngày theo Quyết định số 284/2019/QĐ-TA ngày 03/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước, đã chấp hành xong.

- Ngày 14/11/2016, bị Tòa án nhân dân thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc thời hạn 12 tháng theo Quyết định số 193/2016/QĐ-TA ngày 14/11/2016, được miễn chấp hành phần thời gian áp dụng biện pháp xử lý hành chính còn lại theo Quyết định số 458/2017/QĐ-TA ngày 25/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương, đã chấp hành xong.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 19/5/2025 cho đến nay, có mặt tại phiên tòa.

3/ Bùi Văn N, sinh năm 1998 tại tỉnh Cà Mau; Căn cước công dân số: 096098004570; Nơi thường trú: Ấp B, xã Đ, huyện C, tỉnh Cà Mau (nay là: Ấp B, xã C, tỉnh Cà Mau); Dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Không; Trình độ văn hóa: 09/12; Nghề nghiệp: Không; Giới tính: Nam; con ông Bùi Văn T4 và bà Trần Thị N1; có vợ tên Nguyễn Thị Thảo V; có 01 người con sinh năm 2023.

Tiền án, tiền sự: Không,

Nhân thân:

- Năm 2013, Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Cà Mau có Quyết định số 89/2013/QĐ-UBND ngày 06/11/2013 đưa vào trường giáo dưỡng thời hạn 24 tháng, đã chấp hành xong.

- Năm 2021, bị Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương xử phạt 08 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản” theo Bản án số 11/2021/HSST ngày 15/01/2021 và tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo Bản án số 12/2021/HSST ngày 15/01/2021, đã chấp hành xong.

Bị cáo đầu thú và bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 13/3/2025 cho đến nay, có mặt tại phiên tòa.

4/ Phạm Văn M, sinh năm 1994 tại tỉnh Thái Nguyên; Căn cước công dân số: 019094005417; Nơi thường trú: Xóm H, xã T, huyện P, tỉnh Thái Nguyên (nay là: Xóm H, xã T, Thái Nguyên); Dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Không; Trình độ văn hóa: 05/12; Nghề nghiệp: Không; Giới tính: Nam; con ông Phạm Văn B (đã chết) và bà Đinh Thị N2 (đã chết); không có vợ, con;

Tiền án: Ngày 24/5/2017, bị Tòa án nhân dân thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương xử phạt 07 năm tù, về tội “Cố ý gây thương tích” theo Bản án số 60/2017/HSST ngày 24/5/2017, chấp hành xong án phạt tù ngày 05/3/2022, chưa chấp hành án phí hình sự, án phí dân sự và bồi thường dân sự;

Tiền sự: Không;

Nhân thân: Ngày 23/10/2014, bị Tòa án nhân dân huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên xử phạt 09 tháng tù về tội “Cố ý gây thương tích” theo Bản án số 10/2014/HSST, đã chấp hành xong.

Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 14/3/2025 cho đến nay, có mặt tại phiên tòa.

Bị hại: Ông Hứa Văn G, sinh năm 1987; nơi thường trú: Ấp Đ, xã Đ, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long (nay là: Ấp Đ, phường Đ, tỉnh Vĩnh Long), có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

- Bà Lê Thị L, sinh năm 1971; nơi thường trú: Thôn I, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa (nay là: Thôn I, Xã T, Thanh Hóa); nơi ở: 286D/3 tổ A, khu phố B, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh, có mặt.

- Bà Trương Thị T5, sinh năm 1975; nơi thường trú: Số A đường C, khu phố Đ, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương (nay là: phường T, Thành phố Hồ Chí Minh), vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Phạm Văn M cùng Nguyễn Văn T, Bùi Văn N và Lê Văn T2 đều không có việc làm ổn định là bạn bè quen biết nhau từ tháng 3 năm 2025. Để có tiền tiêu

xài, T, N, T2 và M cùng bàn bạc và thống nhất thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản bằng thủ đoạn giả danh người bán xe mô tô trên mạng xã hội để chiếm đoạt tiền của người có nhu cầu mua xe.

Khoảng 07 giờ 30 phút ngày 10/3/2025, T, N, T2 và M bàn bạc sử dụng xe mô tô hiệu Yamaha Exciter, Biển số 36AB-583.58 do T2 đang sử dụng làm phương tiện để lừa đảo bị hại. T2 chụp hình xe cùng giấy chứng nhận đăng ký xe gửi cho T qua mạng Facebook. Sau khi nhận được hình ảnh do T2 gửi, T6 sử dụng hình ảnh đăng tải thông tin rao bán xe trên nền tảng mạng xã hội Facebook. Khi ông Hứa Văn G thấy T đăng trên mạng thông tin bán xe mô tô hiệu Yamaha Exciter, Biển số 36AB-583.58 thì nhắn tin hỏi mua, T tiếp tục gửi hình ảnh xe và giấy đăng ký xe qua ứng dụng Messenger cho ông G xem, sau khi thỏa thuận giá thì ông G đồng ý mua xe trên giá 7.000.000 đồng. Lúc này, T giả vờ đồng ý và hẹn gặp ông G tại khu vực trước cổng Bệnh viện Q, đường Đ, khu phố T, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương (nay là phường D, Thành phố Hồ Chí Minh) để giao xe và nhận tiền. Đến 08 giờ 00 phút cùng ngày, T2 và T hẹn gặp M tại khu vực Ngã tư 550 để cùng đi gặp ông G như đã hẹn. T thông báo đã liên hệ bán được xe cho ông G với giá 7.000.000 đồng nên T, T2, M đã thống nhất dàn cảnh chiếm đoạt tiền của ông G. T tiếp tục liên hệ với ông G rồi báo lại cho N, T2 và M đã thỏa thuận bán được xe với giá 7.000.000 đồng. Sau đó, T2 điều khiển xe mô tô biển số 36AB-583.58 chở N đến địa điểm hẹn gặp ông G. Khi đến nơi, N gặp ông G để giao dịch mua bán xe. Sau khi trao đổi, ông G đồng ý mua xe và giao cho N số tiền 7.000.000 đồng, N nhận tiền của ông G và ngồi lên xe mô tô (xe ôm truyền thống, không rõ biển số) bỏ đi, còn ông G đi đến vị trí của T2 để nhận xe thì T2 nói “xe là của tui, tui chạy xe ôm không biết thằng nào hết”, biết đã bị lừa nên G nhờ T2 chở đi tìm N thì T2 giả vờ đồng ý và chở ông G đến khu vực phòng trọ thuộc phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh) rồi yêu cầu ông G xuống xe, còn T2 điều khiển xe bỏ đi. Lúc này, T chờ T2 và N tại nhà nghỉ “Cây Me” thuộc phường T, thành phố D (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh), còn M đi công việc riêng.

T2 quay lại nhà nghỉ “Cây Me” gặp T và N. Tại đây, N thông báo chiếm đoạt được 7.000.000 đồng của ông G nên T, N và T2 đến cửa hàng cầm đồ của chị Trương Thị T5 quy đổi từ tiền mặt cho chị T5 để chuyển vào tài khoản của T mở tại ngân hàng H số tiền 6.500.000 đồng (số tiền 500.000 đồng Nguyễn trả tiền xe, ăn uống cho cả nhóm). Sau đó, T, N và T2 quay trở lại nhà nghỉ “Cây me” thì gặp M đang đợi. Tại đây, T chia số tiền chiếm đoạt được và chuyển vào số tài khoản của T2 và M như sau: T2 và N nhận 3.000.000 đồng, M nhận 500.000 đồng, số tiền còn lại 3.000.000 đồng T giữ. Sau khi chia tiền, T2 điều khiển xe mô tô Yamaha Exciter, biển số 36AB-583.58 bỏ đi.

Đến ngày 13/3/2025, nhận thấy hành vi của mình là vi phạm pháp luật nên T, N đã đến Công an phường D đầu thú về hành vi phạm tội của mình. Ngày 14/3/2025, M bị bắt giữ trong trường hợp khẩn cấp. Đến ngày 19/5/2025, T2 bị bắt tạm giam để điều tra cho đến nay.

Vật chứng thu giữ:

+ 01 xe mô tô nhãn hiệu Yarnaha Exciter, bien số 36AB-583.58;

+ 01 điện thoại di động hiệu SanSung Galaxy A11, số Imei 1: 355629112706483, số Imei 2: 355630112706481, kèm sim số: 0392406292.

Bản Cáo trạng số 04/CT-VKS-KV16 ngày 07/07/2025 của Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 16, Thành phố Hồ Chí Minh truy tố các bị cáo Nguyễn Văn T, Bùi Văn N, Lê Văn T2 về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại khoản 1 Điều 174; bị cáo Phạm Văn M về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại điểm d khoản 2 Điều 174 Bộ luật Hình sự Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Tại phiên tòa:

- Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 16, Thành phố Hồ Chí Minh vẫn giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị:

Về trách nhiệm hình sự:

+ Áp dụng Khoản 1 Điều 174; Điều 38; Điều 47; điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), xử phạt các bị cáo Nguyễn Văn T, Lê Văn T2 mỗi bị cáo từ 01 (một) năm đến 01 (một) năm 03 (ba) tháng tù.

+ Áp dụng Khoản 1 Điều 174; Điều 38; Điều 47; điểm b, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), xử phạt bị cáo Bùi Văn N từ 09 (chín) tháng đến 01 (một) năm tù.

+ Áp dụng Điểm d Khoản 2 Điều 174; Điều 38; Điều 47; điểm b, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), xử phạt bị cáo Phạm Văn M từ 02 (hai) năm 03 (ba) tháng đến 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù.

Về xử lý vật chứng:

- 01 xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Exciter, biển số 36AB-583.58, quá trình xác minh xe thuộc sở hữu của bà Lê Thị L (là mẹ của bị cáo T2). Việc T2 sử dụng xe trên vào mục đích phạm tội bà L không biết nên Cơ quan Cảnh sát điều tra ra quyết định xử lý vật chứng trả lại cho bà Lê Thị L.

- 01 điện thoại di động hiệu SamSung Galaxy A11, số Imei 1: 355629112706483, số Imei 2: 355630112706481, kèm sim số: 0392406292 thuộc sở hữu của Nguyễn Văn T, sử dụng làm phương tiện liên lạc để dùng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản, đề nghị tịch thu, sung công quỹ Nhà nước.

Về trách nhiệm dân sự: Bà Lê Thị L đã trả lại cho ông Hứa Văn G số tiền 7.000.000 đồng bị chiếm đoạt, ông G không yêu cầu gì nên trách nhiệm dân sự không đặt ra. Bà L đồng ý trả số tiền trên thay cho các bị cáo T2, M, N và T, đồng thời bà L không có yêu cầu gì.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án bà Lê Thị L không có yêu cầu gì trong vụ án, không có ý kiến tranh luận tại phiên tòa.

- Các bị cáo khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình, thống nhất tội danh, khung hình phạt mà Viện kiểm sát đề nghị áp dụng, không có ý kiến tranh luận. Lời nói sau cùng, các bị cáo xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt để được trở về làm lại cuộc đời, làm người công dân có ích cho xã hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, Quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự. Quá trình điều tra bị cáo và các đương sự không có ý kiến hoặc không khiếu nại, tố cáo về các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng là hợp pháp.

[2] Lời khai nhận của bị cáo Nguyễn Văn T, Bùi Văn N, Lê Văn T2, Phạm Văn M tại phiên tòa phù hợp các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời khai của bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án, vật chứng thu giữ, có đủ cơ sở kết luận:

Khoảng 07 giờ 00 phút ngày 10/3/2025, Nguyễn Văn T, Bùi Văn N, Lê Văn T2 và Phạm Văn M bàn bạc cùng nhau sử dụng xe mô tô Yamaha Exciter, biển số 36AB-583.58 làm phương tiện để thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản bằng thủ đoạn giả bán xe mô tô trên mạng xã hội để chiếm đoạt tiền của người có nhu cầu mua xe. Đến khoảng 08 giờ 00 phút cùng ngày, tại trước cổng Bệnh viện Q, đường Đ, khu phố T, phường D, thành phố D, Bình Dương (nay là phường D, Thành phố Hồ Chí Minh), Bùi Văn N và Lê Văn T2 sử dụng thủ đoạn gian dối nêu trên, tạo lòng tin cho ông Hứa Văn G đồng ý mua xe và chiếm đoạt được số tiền 7.000.000 đồng của ông G. Sau khi chiếm đoạt, T, N, T2 và M cùng chia nhau số tiền đã chiếm đoạt để tiêu xài. Hành vi của Nguyễn Văn T, Bùi Văn N, Lê Văn T2 đã đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 174 của Bộ luật Hình sự.

Đối với bị cáo Phạm Văn M, đã bị xử phạt 07 năm tù về tội “Cố ý gây thương tích” theo Bản án số 60/2017/HSST ngày 24/5/2017 với tình tiết tăng nặng tái phạm, chưa được xóa án tích lại thực hiện hành vi phạm tội với lỗi cố ý do đó, đã đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 174 của Bộ luật Hình sự.

[3] Bản Cáo trạng của Viện kiểm sát Khu vực 16, Thành phố Hồ Chí Minh đã truy tố đối với các bị cáo là có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

[4] Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, các bị cáo là người có đầy đủ năng lực hành vi, nhận thức được việc làm của mình là vi phạm, nhưng

nhằm thỏa mãn nhu cầu cá nhân, các bị cáo dùng thông tin gian dối làm cho bị hại tin tưởng là thật nhằm chiếm đoạt tài sản của họ. Hành vi của các bị cáo trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác, gây mất trật tự trị an tại địa phương, lỗi của các bị cáo là cố ý trực tiếp, do đó cần xử phạt các bị cáo mức án tương xứng nhằm đảm bảo tính giáo dục riêng và phòng ngừa chung.

Trong vụ án có vai trò đồng phạm tuy nhiên chỉ ở mức đồng phạm giản đơn, các có sự bàn bạc phân công cụ thể vai trò của từng bị cáo nên khi lượng hình, Hội đồng xét xử xem xét đến vị trí, vai trò và hành vi của mỗi bị cáo để có mức hình phạt phù hợp. Các bị cáo cùng nhau bàn bạc, thực hiện, bị cáo Nguyễn Văn T là người rủ rê, khởi xướng, sau khi thực hiện xong bị cáo T là người chia tiền và nhận phần tiền nhiều nhất nên có vai trò cao hơn các bị cáo còn lại.

[5] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự:

Các bị cáo Nguyễn Văn T, Lê Văn Trọng phạm T7 thuộc trường hợp tái phạm, là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm h Khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Các bị cáo Bùi Văn N, Phạm Văn M không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

[6] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Các bị cáo trong quá trình điều tra và tại phiên tòa thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; đã bồi thường cho bị hại là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Riêng bị cáo T và bị cáo N đầu thú nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

[7] Về nhân thân: Các bị cáo Phạm Văn T8, Bùi Văn N, Bùi Văn M1 có nhân thân xấu;

[8] Lời đề nghị mức hình phạt của vị đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ và phù hợp nên chấp nhận.

[9] Về trách nhiệm dân sự: Bà Lê Thị L là mẹ của T8 đã trả cho bị hại ông Hứa Văn G số tiền 7.000.000 đồng bị chiếm đoạt, ông G không yêu cầu gì nên trách nhiệm dân sự không đặt ra. Bà L đồng ý trả thay cho các bị cáo T8, M1, N và T, đồng thời bà L không có yêu cầu gì nên không đặt ra xem xét.

[10] Đối với 01 xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Exciter, biển số 36AB-583.58, quá trình điều tra xác định xe thuộc sở hữu của bà Lê Thị L (là bị cáo T8). Việc T8 sử dụng xe trên vào mục đích phạm tội bà L không biết nên Cơ quan Cảnh sát điều tra ra quyết định xử lý vật chứng trả lại cho bà Lê Thị L.

Đối với 01 điện thoại di động hiệu SamSung Galaxy A11, số Imei 1: 355629112706483, số Imei 2: 355630112706481, kèm sim số: 0392406292 thuộc sở hữu của bị cáo Nguyễn Văn T, sử dụng làm phương tiện liên lạc để dùng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản, đề nghị tịch thu, sung vào Ngân sách Nhà nước.

[11] Về án phí: Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định.
Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 174; Điều 38; Điều 47; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) đối với các bị cáo **Nguyễn Văn T**;

- Khoản 1 Điều 174; Điều 38; Điều 47; điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) đối với các bị cáo **Lê Văn T2**;

- Khoản 1 Điều 174; Điều 38; Điều 47; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) đối với bị cáo **Bùi Văn N**.

- Điểm d Khoản 2 Điều 174; Điều 38; Điều 47; điểm b, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) đối với bị cáo **Phạm Văn M**.

- Điều 106, Điều 136 của Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về trách nhiệm hình sự:

Tuyên bố các bị cáo **Nguyễn Văn T**, **Lê Văn T2**, **Bùi Văn N**, **Phạm Văn M** phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Văn T** 01 (một) năm 03 (ba) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày 13/3/2025.

Xử phạt bị cáo **Lê Văn T2** 01 (một) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 19/5/2025.

Xử phạt bị cáo **Bùi Văn N** 09 (chín) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày 13/3/2025.

Xử phạt bị cáo **Phạm Văn M** 02 (hai) năm 03 (ba) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày 14/3/2025.

2. Về xử lý vật chứng: Tịch thu, sung vào Ngân sách Nhà nước 01 (một) điện thoại di động hiệu SamSung Galaxy A11, số Imei 1: 355629112706483, số Imei 2: 355630112706481, kèm sim số: 0392406292.

(Theo biên bản giao, nhận vật chứng ngày 06/8/2025).

3. Về án phí: Mỗi bị cáo phải chịu số tiền 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Các bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có mặt có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND Khu vực 16, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Phòng THADS Khu vực 16, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Cơ quan CSĐT Thành phố Hồ Chí Minh;
- Cơ quan THAHS Thành phố Hồ Chí Minh;
- Phân trại Tạm giam Khu vực Dĩ An;
- Bị cáo; người tham gia tố tụng;
- Lưu: HS, THAHS, AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Tuyết Ánh